



02.05.2025

BẢNG GIÁ

BREAKER & SWITCHGEAR SYSTEM



<http://circuit-breaker.seec.com.tw>

MCCB (Aptomat) 2P Tiêu chuẩn IEC60947-2

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BM 30-CN	2P	3.5.10.15.20.30A	1.5	530,000
BM 50-CN	2P	10.15.20.30.40.50A	2.5	668,000
BM 100-MN	2P	10.15.20.30.40.50A	10	921,000
		60.75.100A		968,000
BM 100-SN	2P	10.15.20.30.40.50.60.75.100A	15	1,012,000
BM 250-SN	2P	125.150.175.200.225.250A (Adj.)	30	1,914,000
BM 400-CN	2P	250.300.350.400A	25	4,646,000

MCCB (Aptomat) 3P Tiêu chuẩn IEC60947-2

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BM 30-CN	3P	3.5.10.15.20.30A	1.5	721,000
BM 50-CN	3P	10.15.20.30.40.50A	2.5	742,000
BM 100-MN	3P	10.15.20.30.40.50A	10	900,000
		60.75.100		1,111,000
BM 100-SN	3P	10.15.20.30.40.50A	15	930,000
		60.75.100		1,139,000
BM 100-STD	3P	15.16.20.25.30.32.40.50.60.63.75.80.100A	30	1,683,000
BM 100-LTD	3P	10.15.16.20.25.30.32.40.50.60.63.70.75.80.100A	36	2,379,000
BM 125-SN	3P	10.15.20.30.40.50.60.75.100.125A	22	1,420,000
BM 125-LTD	3P	15.16.20.25.30.32.40.50.60.63.75.80.100.125A	36	2,379,000
BM 125-HTA	3P	10.15.16.20.25.30.32.40.50	50	3,490,000
BM 125-RTA	3P	60.63.70.75.80.100.125A (Adj.)	70	6,056,000
BM 160-HTA	3P	40.50.60.63.70.75.80.100	50	4,542,000
BM 160-RTA	3P	125.140.150.160A (Adj.)	70	5,092,000
BM 250-CN	3P	125.150.175.200.225.250A (Adj.)	22	2,225,000
BM 250-SN	3P		30	2,369,000
BM 250-HN	3P	175.200.225.250A (Adj.)	36	2,892,000
BM 250-HTA	3P		50	5,048,000
BM 250-RTA	3P	175.200.225.250A (Adj.)	70	5,531,000
BM 400-CN (Không thanh đồng)	3P		25	4,962,000
BM 400-SN (Không thanh đồng)	3P	250.300.350.400A	35	5,162,000
BM 400-HN (Không thanh đồng)	3P		50	5,518,000
BM 630s-STA (Không thanh đồng)	3P	400.500.600.630A (Adj.)	25	9,566,000
BM 630s-LTA (Không thanh đồng)	3P		36	9,778,000
BM 630s-HTA (Không thanh đồng)	3P	400.500.600.630A (Adj.)	50	13,438,000
BM 630s-RTA (Không thanh đồng)	3P		70	16,828,000
BM 800-CN (Không thanh đồng)	3P	700.800A	35	10,328,000
BM 800-SN (Không thanh đồng)	3P		50	13,480,000
BM 400-CN	3P	250.300.350.400A	25	5,756,000
BM 400-SN	3P		35	5,956,000
BM 400-HN	3P	400.500.600.630A (Adj.)	50	6,312,000
BM 630s-STA	3P		25	10,360,000
BM 630s-LTA	3P	400.500.600.630A (Adj.)	36	10,572,000
BM 630s-HTA	3P		50	14,232,000
BM 630s-RTA	3P	700.800A	70	17,622,000
BM 800-CN	3P		35	12,860,000
BM 800-SN	3P	700.800A	50	16,012,000
BM 1000-HS	3P	1000A	100	36,166,000
BM 1200-HS	3P	1200A		41,210,000
BM 1600-HS	3P	1400.1600A		55,649,000

EMCCB (Aptomat) 3P IEC60947-2 Chính dòng điện từ 0.4~1*In

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BM 400-HE	3P	400A	50	
BM 630-RE	3P	630A	70	
	3P	800A		
BM 1000-HE	3P	1000A	85	
BM 1250-HE	3P	1250A		
BMA 1000-RED	3P	1000A	70	33.965.000
BMA 1250-RED	3P	1250A		37.000.000
BMA 1600-RED	3P	1600A		49.650.000

MCCB (Aptomat) 4P Tiêu chuẩn IEC60947-2

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BM 100-SN	4P	10.15.20.30.40.50A	15	1,257,000
		60.75.100		1,442,000
BM 100-STD	4P	10.15.16.20.25.30.32.40.50.60.63.70.75.80.100A	30	1,973,000
BM 250-SN	4P	125.150.175.200.225.250A (Adj.)	30	2,737,000
BM 250-HN	4P		36	4,120,000
BM 400-SN	4P	250.300.350.400A	35	8,003,000
BM 400-HN	4P		50	9,085,000
BM 630s-LTA	4P	400.500.600.630A	36	15,122,000
BM 630s-HTA	4P		50	16,614,000
BM 800-SN	4P	700.800A	50	20,440,000
BM 800-HN	4P		70	26,172,000

CB Chống giật Tiêu chuẩn IEC60947-2 Chính dòng 30 - 100 - 500mA 0.1s

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BL 100-SN	3P	15.20.30.40.50A	15	2,199,000
		60.75.100A		2,330,000
BL 160-SN	3P	125.140.160A	30	4,554,000
BL 250-SN	3P	175.200.225.250A	35	4,580,000
BL 400-SN	3P	250.300.350.400A		9,684,000
BL 630-HN	3P	500.630A	50	15,704,000
BL 100-SN	4P	15.20.30.40.50.60.75.100A	15	3,795,000
BL 100-HN	4P		30	4,319,000
BL 160-SN	4P	125.140.160A	30	7,289,000
BL 250-SN	4P	175.200.225.250A	35	7,459,000
BL 400-SN	4P	250.300.350.400A		15,180,000
BL 630-HN	4P	500.630A	50	21,985,000

RELAY BẢO VỆ PHA - MẮT PHA

Mã hàng	Đơn giá (VND)
SLPR-4S (3P 220~440V)	1,283,000

PHỤ KIỆN MCCB – BỘ KHỞI ĐỘNG ON/OFF MCCB

Mã hàng	Đơn giá (VND)
MT-100N	8,248,000
MT-125N	8,602,000
MT-250N	9,427,000
MT-250E	9,663,000
MT-400N	12,962,000
MT-800N	14,493,000

PHỤ KIỆN MCCB

Mã hàng	Đơn giá (VND)		
	SHT	UVT	AUX
BM 50-CN/100-MN.SN	698,000	1,450,000	354,000
BM 100-HN/125-SN.HN	748,000	1,701,000	448,000
BM 100-STD.LTD/125-HTA.RTA/160-HTA.RTA/250-CN.SN.HN.HTA.RTA	985,000	1,921,000	542,000
BM 400-CN.SN.HN/630s-STA.LTA.HTA.RTA/800-CN.SN.HN	1,042,000	1,992,000	801,000
BM 1000~1600-HS	2,593,000	5,067,000	2,003,000
BMA 1000~1600-RED	2,593,000	5,067,000	2,003,000

Thanh đồng – MCCB

Mã hàng		Đơn giá (VND)
Thanh đồng 3P	BM400/BM630s	794,000
	BM800	
Thanh đồng 4P	BM400/BM630s	
	BM800	3,204,000



Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

MS / STARTER

KHỞI ĐỘNG TỪ - CONTACTOR

Mã hàng	3φ 380V AC3			Tiếp điểm	Chọn rơ le nhiệt	Đơn giá (VND)
	KW	HP	A			
S-P 06	3	4	6	1a	TH-P09PP	280,000
S-P 09	4	5.5	9			1a1b
S-P 9 T				330,000		
S-P 11	5.5	7.5	12	1a	TH-P12(E)	347,000
S-P 12T				1a1b		400,000
S-P 16	7.5	10	18	1a1b	TH-P20V(E)	526,000
S-P 21 A	11	15	21	2a2b		550,000
S-P 30 T	15	20	30		1a1b	741,000
S-P 32 T	15	20	32	TH-P20TAV(E)		640,000
S-P 35 T	18.5	25	35		2a2b	786,000
S-P 40 T	22	30	40	TH-P60V(E)		1,238,000
S-P 50 T	30	40	52		TH-P60TAV(E)	1,513,000
S-P 60 T	37	50	65	1a1b		1,670,000
S-P 80 T	45	60	80		TH-P120(E)	2,333,000
S-P 100 E	55	75	100	TH-P120TAV(E)		2,567,000
S-P 100 T	60	80	105		2a2b	2,900,000
S-P 125 T	75	100	130	TH-P220T(E)		3,666,000
S-P 150 T	90	125	160		TH-P400T(E)	4,838,000
S-P 220 T	120	160	220	TH-P600(E)		6,653,000
S-P 300 T	160	220	300		TH-P600(E)	10,842,000
S-P 400 T	220	300	400	TH-P600(E)		12,836,000
S-P 630 T	335	450	630		TH-P600(E)	23,921,000
S-P 800 T	450	610	800	28,005,000		

RƠ LE NHIỆT (CÓ THANH ĐỒNG KẾT NỐI) - OVERLOAD

Mã hàng	Dãy điều chỉnh nhiệt (A)	Đơn giá (VND)
TH-P09PP	1.3(1~1.6) ; 2(1.6~2.4) ; 3.2(2.4~4) ; 5(4~6)A	320,000
TH-P12ES	0.25(0.19~0.31) ; 0.4(0.3~0.5) ; 0.6(0.45~0.75)A 0.9(0.7~1.1) ; 1.2(0.9~1.5) ; 1.7(1.3~2.1)A 2.1(1.6~2.6) ; 3.3(2.5~4.1) ; 4.4(3.4~5.4)A 6.5(5~8) ; 9(7~11) ; 11(9~13) ; 15(12~18)A	290,000
TH-P18	9(7~11) ; 11(9~13) ; 15(12~18) ; 21(17~24)A	310,000
TH-P20E		338,000
TH-P20ETA	28(22~34) ; 33(28~38) ; 40A(32~48)A	368,000
TH-P60E	33(28~38) ; 40(32~48) ; 54(43~65)A	471,000
TH-P60ETA	67(54~80) ; 80(60~100)A	820,000
TH-P120E	40(32~48) ; 54(43~65) ; 67(54~80) ; 80(60~100)	1,080,000
TH-P120ETA	105(80~130)A	1,367,000
TH-P220TE	130(100~160) ; 160(120~200)A	3,000,000
TH-P400TE	200(150~250)A	4,100,000
TH-P400TE	260(200~320) ; 350(260~400)A	4,100,000

KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP

Mã hàng	3P 220V		3P 380V		Rơ le Nhiệt	Đơn giá (VND)
	KW	HP	KW	HP		
MS-P 11 PB	0.2	1/4	0.4	1/2	1.2(0.9~1.5)A	790,000
	0.3	2/5	0.75	1	1.7(1.3~2.1)A	
	0.4	1/2	1.1	1.5	2.1(1.6~2.6)A	
	0.75	1	1.5	2	3.3(2.5~4.1)A	
	1.1	1.5	2.2	3	4.4(3.4~5.4)A	
	1.5	2	3	4	6.5(5~8)A	
	2.2	3	3.7	5.5	9(7~11)A	
	3	4	5.5	7.5	11(9~13)A	
MS-P 16 PB	3.7	5	7.5	10	15(12~18)A	939,000
MS-P 21 PB	5.5	7.5	12	15	21(17~24)A	1,044,000
MS-P 35 TPB	7.5	10	15	20	28(22~34)A	1,822,000
MS-P 40 TPB	11	15	22	30	40(32~48)A	1,847,000

PHỤ KIỆN KHỞI ĐỘNG TỪ

Coil: 24.48.110.220.380V	Đơn giá (VND)	Tiếp điểm phụ (S-P11~21A)	Đơn giá (VND)
S-P 11~21	148,000	AP-11	93,000
S-P 30/35/40	189,000	APS-11	104,000
S-P 50/60	224,000	AP-22	172,000
S-P 80	413,000		
S-P 100	566,000		
S-P 125/150	978,000	Nút nhấn – Push Button	Đơn giá (VND)
S-P 220	1,061,000	PB2	93,000
S-P 300/400	5,891,000	PB3	176,000

Khóa liên động	Đơn giá (VND)
MPU-11 S-2XP 11,35,40,50,60T	133,000
MPU-21 S-2XP 12,16,21,25T	146,000
MPU-50 S-2XP 80T	218,000
MPU-125 S-2XP 125~220T	381,000

Capacitor Unit		Kvar/380V	Đơn giá (VND)
AP-40-A	S-P 11	12.5	499,000
	S-P 16	16.7	
	S-P 21A	20	
AP-40-B	S-P 40T	25	558,000
	S-P 50T	33.3	
	S-P 60T	45	
	S-P 80T	60	

CONTACTOR RELAY

Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Đơn giá (VND)
SR-P40	4NO / 3NO 1NC / 2NO 2NC	392,000
SR-P50	5NO / 4NO 1NC / 3NO 2NC / 2NO 3NC	458,000
SR-P80	8NO / 7NO 1NC / 6NO 2NC / 5NO 3NC / 4NO 4NC	576,000

KHỞI ĐỘNG TỪ KÉP

Chuyên dùng cho cửa cuốn (Chuyển động thuận, nghịch)	Đơn giá (VND)
RC-11C Coil : 220 or 380VAC	1,118,000

MANUAL MOTOR STARTER = MCB + OVERLOAD (3P)

Mã hàng	Current In (A)	HP 3φ 380V	Đơn giá (VND)
MR-32S-0.16	0.1~0.16	1/30	650,000
MR-32S-0.25	0.16~0.25	1/19	
MR-32S-0.4	0.25~0.4	1/8	
MR-32S-0.63	0.4~0.63	1/4	
MR-32S-1	0.63~1	1/3	
MR-32S-1.6	1~1.6	1/2	
MR-32S-2.5	1.6~2.5	1	
MR-32S-4	2.5~4	2	
MR-32S-6.3	4~6.3	3	670,000
MR-32S-10	6~10	4~5	
MR-32S-14	9~14	5~7.5	
MR-32S-18	13~18	10	
MR-32S-23	17~23	15	
MR-32S-25	20~25	15(16)	
MR-32S-32	24~32	20	



Capacitor Unit



Capacitor Unit	Magnetic Contactor	Maximum operating power(kvar)		
		220~240V	400~440V	660~690V
AP-40 A	S-P11	6.7	12.5	18
	S-P16	8.5	16.7	24
	S-P21	10	20	30
AP-40 B	S-P40T	15	25	36
	S-P50T	20	33.3	48
	S-P60T	25	45	58
	S-P80T	35	60	75

Manual Motor Starter

Side AX (MR-AN)



Front AX (MR-AE)



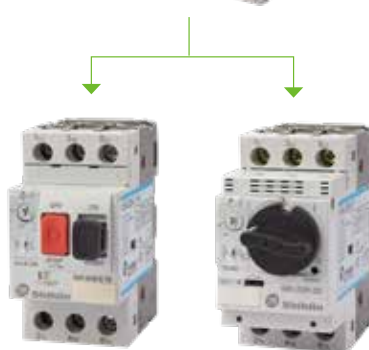
SHT (MR-AS)



UVT (MR-AU)



AL (MR-AM)
(For Magnetic Trip)



MMS



Special Discount

MCB

RPC (MCB) IEC60898 / IEC60947-2 (6kA)			
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
RPC	1P	6-10-16-20-25-32-40A	64,000
		50-63A	67,000
RPC	2P	6-10-16-20-25-32-40A	137,000
		50-63A	141,000
RPC	3P	6-10-16-20-25-32-40A	221,000
		50-63A	227,000
RPC	4P	6-10-16-20-25-32-40A	355,000
		50-63A	402,000

RPC-H (MCB) IEC60898 / IEC60947-2 (10kA)			
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
RPC-H	1P	6-10-16-20-25-32-40A	106,000
		50-63A	128,000
RPC-H	2P	6-10-16-20-25-32-40A	221,000
		50-63A	271,000
RPC-H	3P	6-10-16-20-25-32-40A	357,000
		50-63A	487,000
RPC-H	4P	6-10-16-20-25-32-40A	584,000
		50-63A	710,000

RPL (RCBO) IEC61009-1			
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
RPL	1P+N	6.10.16.20A	336,000
		25.32A	357,000
		40.50.63A	620,000

RPV (RCCB) IEC61008-1			
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
RPV	1P+N	16.20.25.32.40A	630,000
		63A	641,000
RPV	3P+N	16.20.25.32.40A	788,000
		63A	872,000

* Rated residual current: 10, 15, 30, 100, 300mA

Product		MCB		RCCB	RCBO
		RPC	RPC-H	RPV	RPL
Protection		Overload, Instantaneous		Leakage	Overload, Instantaneous, Leakage
Frame size		63AF		63AF	63AF
Rated current		6, 10, 16, 20, 25, 32, 40, 50, 63		16,20,25, 32, 40, 63	6, 10, 16, 20, 25, 32, 40, 50, 63
Instantaneous curve		B,C,D Type, 8~12In		-	C, D Type
Poles		1, 2, 3, 4 Pole		1P+N, 3P+N	1P+N
Rated Voltage		1P: AC240/415V 2~4P: AC415V		1P+N: AC240V 3P+N: AC415V	2P: 240V~
Breaking Capacity		6kA @240/415Vac	10kA @240/415Vac	Inc=6kA, 10kA	6kA
Rated residual current	Operation I Δ n	-		10, 15, 30, 100, 300mA	10, 15, 30, 100, 300mA
	Non-operation I Δ no	-		0.5I Δ n	0.5I Δ n
Standard		IEC60898-1, IEC60947-2		IEC61008-1	IEC61009-1
Ui		500V		500V	500V
Uimp		6KV		4KV	4KV
Trip Unit		Thermal magnetic		Electro-magnetic	Electronic
Mechanical life		20000		10000	10000
Electrical life		4000		3000	3000



RPC
Series

Feature:

- Overload & instantaneous protection
- Comply with IEC 60898-1 & IEC60947-2
- Window display for ON/OFF status
- Din-rail TH35mm tool free installation



RPV
Series

Feature:

- Leakage protection
- Comply with IEC61008-1
- Window display for ON/OFF status and leakage indicator
- Leakage test bottom
- Din-rail TH35mm tool free installation



RPL
Series

Feature:

- Overload, instantaneous & Leakage protection
- Comply with IEC 61009-1
- Window display for leakage indicator
- Leakage test bottom
- Din-rail TH35mm tool free installation

MCB (CB Tép) Tiêu chuẩn IEC60898 Màu trắng (6kA)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BHA-B3	1P	6.10.16.20.25.32.40A	6	94,000
		50.63A		98,000
BHA-B3	2P	6.10.16.20.25.32.40A		200,000
		50.63A		206,000
BHA-B3	3P	6.10.16.20.25.32.40A		323,000
		50.63A		334,000
BHA-B3	4P	6.10.16.20.25.32.40A		495,000
		50.63A		565,000

MCB (CB Tép) Tiêu chuẩn IEC60898 Màu trắng (10kA)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BHA-B4	1P	6.10.16.20.25.32.40A	10	135,000
		50.63A		162,000
BHA125	1P	80.100A		260,000
		125A		337,000
BHA-B4	2P	6.10.16.20.25.32.40A		295,000
		50.63A		355,000
BHA125	2P	80.100A		597,000
		125A		611,000
BHA-B4	3P	6.10.16.20.25.32.40A		460,000
		50.63A		628,000
BHA125	3P	80.100A		928,000
		125A		948,000
BHA-B4	4P	6.10.16.20.25.32.40A		752,000
		50.63A		935,000
BHA125	4P	80.100A		1,214,000
		125A		1,310,000

CB Chống giật (RCBO) Tiêu chuẩn IEC60947 30mA 0.1s

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BHL-A	1P+N	6.10.16.20A	6	460,000
		25.32A		490,000
		40.50.63A		780,000
BHL	2P	6.10.16.20A		748,000
		25.32A		780,000
		40.50.63A		830,000
BHL	3P	6.10.16.20.25.32A		980,000
		40.50.63A		1,120,000
		6.10.16.20.25.32A		1,100,000
BHL	4P	6.10.16.20.25.32A		1,100,000
		40.50.63A		1,370,000

CB Chống giật (RCB) Tiêu chuẩn IEC60947 30mA 0.1s

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
BHR-A	2P	25.32.40A	712,000
		63A	725,000
		25.32.40A	933,000
BHR-A	4P	63A	1,037,000

CB Chống giật (RCCB) Tiêu chuẩn CNS 14816-2 30mA 0.1s

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BL-KF	2P	15.20.30A	1.5	501,000
BL-K30F	3P			788,000
NV-BF	2P	15.20.30A	1.5	398,000

BL-BF

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
BL-BF C (MCB)	2P	15.20.30A	96,000
BL-BF V (RCCB)			237,000
BL-BF L (RCBO)			333,000

CB Chống giật (RCBO) Tiêu chuẩn CNS 14816-2 30mA 0.1s

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
NVB-50L	2P	15.20.30.40.50A	5	766,000
NVB-50UL	1P		10	628,000
NVB-50UL	2P		10	1,045,000

SMC (Automatic)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
SMC	2P	16A	221,000
		25A	
		40A	476,000
		63A	
	4P	16A	408,000
		25A	
		40A	654,000
		63A	

SMC(Manual)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
SMC	2P	16A	301,000
		25A	
		40A	613,000
		63A	
	4P	16A	534,000
		25A	
		40A	825,000
		63A	

MCB (CB Tép) Tiêu chuẩn CNS14816-2 Màu đen

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BP	1P	15.20.30.40.50A	5	124,000
		60.75.100A		228,000
BP	2P	15.20.30.40.50A		258,000
		60.75.100A		444,000
BP	3P	15.20.30.40.50A		435,000
		60.75.100A		810,000
BPH	1P	15.20.30.40.50A	10	190,000
BPH	2P	15.20.30.40.50A		340,000
		60.75.100A		585,000
BPH	3P	15.20.30.40.50A		632,000
		60.75.100A		1,200,000



Closing coil unit



Closing Coil	
CMD01	AC 380V
CMD02	AC 220V
CMD03	DC 220V
CMD04	DC 110V
CMD05	AC 110V

Shunt release unit



Shunt Trip	
SHT01	AC 380V
SHT02	AC 220V
SHT03	DC 220V
SHT04	DC 110V
SHT05	AC 110V

Under voltage trip unit



Under Voltage Trip	
UVT01	Instantaneous AC 380V
UVT02	Delay AC 380V
UVT03	Instantaneous AC 220V
UVT04	Delay AC 220V
UVT05	Instantaneous AC 110V
UVT06	Delay AC 110V

Locking device



Locks	
LOK01	3 Locks, 2 Keys
LOK03	Button Lock
LOK04	Racking Lock
LOK05	Key Lock
LOK07	2 Locks, 1 Key

Mechanical interlock device



Mechanical Interlock	
MIL01	Drawout, Vertical, For 2
MIL02	Drawout, Horizontal, For 2, W/O cable
MIL03	Fixed, Vertical, For 2
MIL04	Fixed, Horizontal, For 2, W/O cable
MIL05	Drawout, Vertical, For 3
MIL06	Fixed, Vertical, For 3
MIL07	Drawout, Horizontal, Ø2.5mm*1.5m
MIL08	Fixed, Horizontal, Ø2.5mm*1.5m
MIL09	Drawout, Horizontal, For 3

Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

ACB

ACB 3P FIXED Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	3P	630A	65	42,800,000
		800A		42,800,000
		1000A		44,700,000
		1250A		46,500,000
		1600A		50,400,000

ACB 3P DRAW OUT Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	3P	630A	65	58,000,000
		800A		58,000,000
		1000A		59,100,000
		1250A		61,100,000
		1600A		66,500,000

ACB 3P FIXED Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	3P	630A	85	48,500,000
		800A		48,500,000
		1000A		49,900,000
		1250A		52,500,000
		1600A		58,000,000
BW 3200-HN	3P	2000A	100	69,100,000
		2500A		80,300,000
		3200A		97,100,000

ACB 3P DRAW OUT Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	3P	630A	85	61,800,000
		800A		61,800,000
		1000A		64,000,000
		1250A		67,000,000
		1600A		71,400,000
		2000A		75,500,000
BWA 2500	3P	2500A	100	96,000,000
BW 3200-HN	3P	2500A		99,500,000
		3200A		120,000,000
BW 4000-HN	3P	4000A	120/100	203,800,000
BW 6300-HS	3P	5000A		258,500,000
		6300A		311,700,000

ACB 4P FIXED Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	4P	630A	65	48,000,000
		800A		48,000,000
		1000A		49,800,000
		1250A		50,800,000
		1600A		55,900,000

ACB 4P DRAW OUT Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	4P	630A	65	63,000,000
		800A		63,000,000
		1000A		64,500,000
		1250A		68,000,000
		1600A		71,000,000

ACB 4P FIXED Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	4P	630A	85	57,800,000
		800A		57,800,000
		1000A		59,000,000
		1250A		60,100,000
		1600A		68,000,000
BW 3200-HN	4P	2000A	100	76,700,000
		2500A		88,700,000
		3200A		106,700,000

ACB 4P DRAW OUT Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	4P	630A	85	68,000,000
		800A		68,000,000
		1000A		71,000,000
		1250A		72,600,000
		1600A		80,400,000
		2000A		91,100,000
BWA 2500	4P	2500A	100	109,100,000
BW 3200-HN	4P	2500A		110,300,000
		3200A		128,300,000
BW 4000-HN	4P	4000A	120/100	251,800,000
BW 6300-HS	4P	5000A		359,700,000

Phụ kiện ACB

Mã hàng	Đơn giá (VND)
UVT Bộ bảo vệ thấp áp delay 5 sec	9,818,000
Khóa liên động 2-way (Dùng cho 2 ACB)	22,523,000
Khóa liên động 3-way (Dùng cho 3 ACB)	34,650,000
Bảng điều khiển dùng cho ATS	15,750,000
AUX for ACB	3,000,000
SHT for ACB	3,000,000
CC for ACB	3,000,000
MD for ACB	4,000,000



Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

ACB 3P FIXED không bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	3P	630A	65	32,800,000
		800A		32,800,000
		1000A		34,700,000
		1250A		36,500,000
		1600A		40,400,000

ACB 4P FIXED không bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	4P	630A	65	38,000,000
		800A		38,000,000
		1000A		39,800,000
		1250A		40,800,000
		1600A		45,900,000

ACB 3P DRAW OUT không bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	3P	630A	65	48,000,000
		800A		48,000,000
		1000A		49,100,000
		1250A		51,100,000
		1600A		56,500,000

ACB 4P DRAW OUT không bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	4P	630A	65	53,000,000
		800A		53,000,000
		1000A		54,500,000
		1250A		58,000,000
		1600A		61,000,000

ACB 3P FIXED không bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	3P	630A	85	38,500,000
		800A		38,500,000
		1000A		39,900,000
		1250A		42,500,000
		1600A		48,000,000
BW 3200-HN	3P	2000A	100	59,100,000
		2500A		70,300,000
		3200A		87,100,000

ACB 4P FIXED không bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

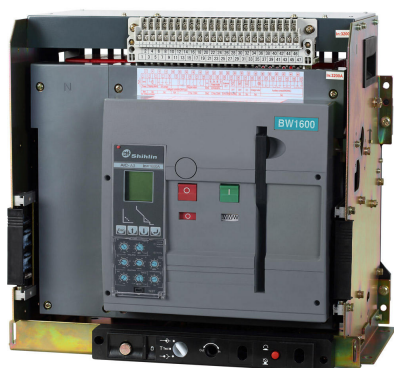
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	4P	630A	85	47,800,000
		800A		47,800,000
		1000A		49,000,000
		1250A		50,100,000
		1600A		58,000,000
BW 3200-HN	4P	2000A	100	66,700,000
		2500A		78,700,000
		3200A		96,700,000

ACB 3P DRAW OUT không bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	3P	630A	85	51,800,000
		800A		51,800,000
		1000A		54,000,000
		1250A		57,000,000
		1600A		61,400,000
		2000A		65,500,000
BWA 2500	3P	2500A	100	86,000,000
BW 3200-HN	3P	2500A		89,500,000
		3200A		110,000,000
BW 4000-HN	3P	4000A		193,800,000

ACB 4P DRAW OUT không bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (lcs= 100% lcu)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	4P	630A	85	58,000,000
		800A		58,000,000
		1000A		61,000,000
		1250A		62,600,000
		1600A		70,400,000
		2000A		81,100,000
BWA 2500	4P	2500A	100	99,100,000
BW 3200-HN	4P	2500A		100,300,000
		3200A		118,300,000
BW 4000-HN	4P	4000A		241,800,000



Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

ATS / SPD

ATS Loại MCCB Tiêu chuẩn IEC60947-2 – Giá đã bao gồm bảng điều khiển

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BS100SN	3P	100A	15	15,592,000
BS100HN	3P		30	19,291,000
BS250SN	3P	250A	30	22,192,000
BS400SN	3P		35	38,438,000
BS400HN	3P	250.300.350.400A	50	38,582,000
BS630LT	3P		35	57,655,000
BS630HT	3P	500.600.630A	50	67,083,000
BS800SN	3P	700.800A	50	73,320,000
BS1000HS	3P	1000A	100	164,987,000
BS1200HS	3P	1200A	100	187,469,000
BS1600HS	3P	1400.1600A	100	224,457,000

PC grade ATS 3P

Mã hàng	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
XSTN-63	20A/40A/63A	9,131,000
	80A	
XSTN-125	100A	10,338,000
	125A	
XSTN-250	160A/ 200A/ 250A	12,257,000
XSTN-500	350A/ 450A/ 500A	28,840,000
	630A	36,565,000
XSTN-800	800A	45,320,000
XSTN-1250	1000/1250A	58,710,000
	1600A	74,160,000
XSTN-2500	2000A	90,640,000
	2500A	141,110,000
	3200A	319,300,000
XSTN-5000	4000A	339,900,000
	5000A	391,400,000

PC grade ATS 4P

Mã hàng	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
XSTN-63	20A/40A/63A	12,360,000
	80A	
XSTN-125	100A	13,493,000
	125A	
XSTN-250	160A/ 200A/ 250A	14,420,000
XSTN-500	350A/ 450A/ 500A	31,930,000
	630A	40,170,000
XSTN-800	800A	47,380,000
XSTN-1250	1000/1250A	71,070,000
	1600A	81,370,000
XSTN-2500	2000A	112,270,000
	2500A	149,350,000
	3200A	350,200,000
XSTN-5000	4000A	391,400,000
	5000A	484,100,000

PC grade ATS controller

Mã hàng	Đơn giá (VND)
XST-5 (Standard)	4,120,000
XST-6 (LCD)	5,356,000

Chống sét lan truyền

Mã hàng	Imax (kA)	μs	Đơn giá (VND)					
			1P	2P(1P+N)	1P+ PE	3P	4P(3P+N)	3P+PE
BHP20M2	20	8/20	1,000,000	1,300,000	1,430,000	1,600,000	2,500,000	3,150,000
BHP40M2	40		1,200,000	1,500,000	1,710,000	1,850,000	3,500,000	3,950,000
BHP65M2	65		1,400,000	1,700,000	1,860,000	2,150,000	3,780,000	4,240,000
BHP80M2	80		1,570,000	1,910,000	2,470,000	2,980,000	4,160,000	4,950,000
BHP100M2	100	10/350	1,790,000	2,460,000	2,970,000	3,750,000	5,050,000	5,710,000
BHP-250	250		5,120,000	9,980,000	11,200,000	14,500,000	16,800,000	20,000,000
Counter-Bộ đếm TAD-04-99			4,700,000					

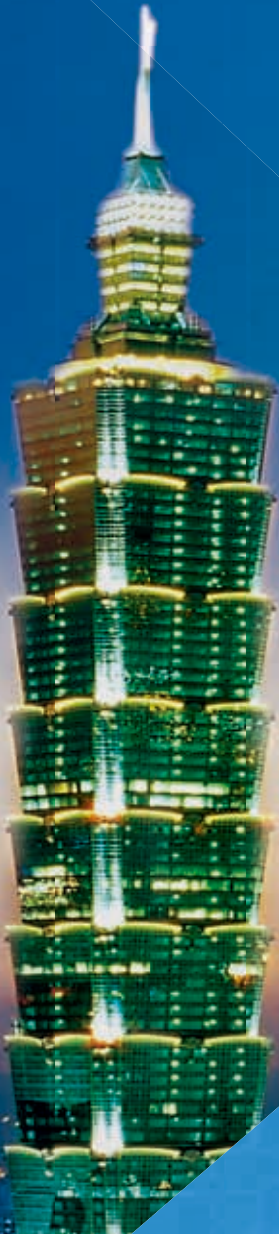
Đồng hồ đa năng: IEC 62052-22 (Loại tiêu chuẩn)

Mã hàng	Đơn giá (VND)
DM40-SV	4,320,000

Đồng hồ đa năng: IEC 62052-22 (Loại giao tiếp)

Mã hàng	Đơn giá (VND)
DM40-HV	5,040,000
DM40-HV RS485 module	1,080,000
DM40-HV Lora module	1,440,000
DM40-HV Analog I/O module	1,080,000
DM40-HV Digital I/O module	720,000





No.1  Taiwan

ELECTRIC COMPANY in TAIWAN

Shihlin Electric Light Up Taipei 101,
One Of World Tallest Buildings

POWER
TO THE
WORLD



Air Circuit Breaker



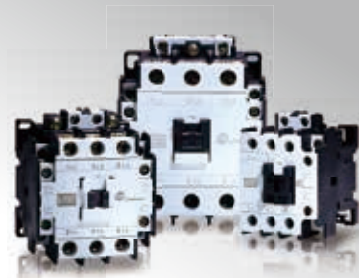
3 MCCB
Bảo Hành
Năm

Molded Case
Circuit Breaker



3 MCB
Bảo Hành
Năm

Miniature
Circuit Breaker



Magnetic
Contactor / Starter



Headquarters

16F, No.88, Sec. 6, Zhongshan N. Rd., Shilin Dist.,

Taipei City 11155, Taiwan

T. +886-2-2834-2662

F. +886-2-2836-6187

<http://www.seec.com.tw>

Breaker & switchgears overseas sales dept.

3F, No.9, Sec. 1, Chang-an E. Rd., Zhongshan Dist.,

Taipei City 10441, Taiwan

T. +886-2-2541-9822

F. +886-2-2581-2665

e-mail. b.export@seec.com.tw

<http://circuit-breaker.seec.com.tw>

Distributor